



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ THUẬN AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/GPMT-UBND

Thuận An, ngày 21 tháng 6 năm 2024

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét Văn bản số 31/05/TTVN-MT ngày 31 tháng 5 năm 2024 đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam) và đính kèm Phụ lục về chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường, các hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường (Thành viên Tổ thẩm định theo Quyết định 1158/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của UBND thành phố Thuận An về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường)

trường) tại Tờ trình số 932/TTr-TNMT ngày 19 tháng 6 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam) (Địa chỉ trụ sở chính tại số 05 Độc lập, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dự án Tsuchiya TSCO (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore - Quy mô: Sản xuất ron mềm cửa nhôm Ecopolyséal 5.000.000 m/năm; Ron cửa gỗ Kerfmounted pile/Gap brush 170.000 cái/năm; Ron mềm Mohairseal/Sealboy 200.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị gia dụng Spacer pad/Funtion Brushes 110.000.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị in ấn Roll brush/Bar brush và Ron chức năng Tonerseal 5.000.000 cái/năm” tại địa điểm: số 05 Độc lập, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của cơ sở đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Dự án Tsuchiya TSCO (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 05 Độc lập, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1084615057 do Ban Quản lý KCN Việt Nam – Singapore (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương) cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, cấp thay đổi lần thứ sáu ngày 11 tháng 3 năm 2020. Tổng vốn đầu tư 263.396.240.625 (hai trăm sáu mươi ba tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3700433646 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương – Phòng đăng ký kinh doanh cấp lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 31 tháng 3 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3700433646.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trước đây, Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam) được



Ban Quản lý các Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore (*nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương*) cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch Bảo vệ môi trường số 11/GXN-BQL ngày 04 tháng 01 năm 2019 cho dự án “Nhà máy sản xuất linh kiện, phụ kiện dùng trong vật liệu nội thất, thiết bị gia dụng, thiết bị in ấn và các sản phẩm nhựa với công suất: Ron mềm cửa nhôm Ecopolyseal 5.000.000 m/năm; Ron cửa gỗ Kerfmounted pile/Gap brush 170.000 cái/năm; Ron mềm Mohairseal/Sealboy 200.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị gia dụng Spacer pad/Funtion Brushes 110.000.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị in ấn Roll brush/Bar brush và Ron chức năng Tonerseal 5.000.000 cái/năm; Sản phẩm nhựa đùn, nhựa ép khuôn làm linh kiện chi tiết 3.000.000 cái/năm”. Căn cứ khoản 4 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND thành phố Thuận An.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Ngành nghề và công suất: Sản xuất ron mềm cửa nhôm Ecopolyseal 5.000.000 m/năm; Ron cửa gỗ Kerfmounted pile/Gap brush 170.000 cái/năm; Ron mềm Mohairseal/Sealboy 200.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị gia dụng Spacer pad/Funtion Brushes 110.000.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị in ấn Roll brush/Bar brush và Ron chức năng Tonerseal 5.000.000 cái/năm (*Không hoạt động ngành nghề: Sản phẩm nhựa đùn, nhựa ép khuôn làm linh kiện chi tiết*).

- Tổng diện tích cơ sở: 21.377,8 m<sup>2</sup>.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam) được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm 0. tháng, từ ngày 11. tháng 6 năm 2024 đến ngày 11 tháng 6 năm 2034.

**Điều 4.** Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dự án Tsuchiya TSCO (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore - Quy mô: Sản xuất ron mềm cửa nhôm Ecopolyseal 5.000.000 m/năm; Ron cửa gỗ Kerfmounted pile/Gap brush 170.000 cái/năm; Ron mềm Mohairseal/Sealboy 200.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị gia dụng Spacer pad/Funtion Brushes 110.000.000 cái/năm; Linh kiện dùng cho thiết bị in ấn Roll brush/Bar brush và Ron chức năng Tonerseal 5.000.000 cái/năm” của Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam) - địa chỉ: số 05 Độc lập, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình



Dương theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Tsuchiya TSCO (Việt Nam);
- Sở TNMT tỉnh (báo cáo);
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Phòng TNMT, Phòng VH-TT;
- UBND phường Bình Hòa;
- Công ty Liên Doanh TNHH KCN Việt Nam-Singapore;
- Lưu: VT.



**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Úy**





## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *02*/GPMT-UBND ngày *21* tháng *6* năm *2024* của UBND thành phố Thuận An)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Liên Doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore (Chủ đầu tư Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore), không xả thải trực tiếp ra môi trường). Đính kèm Văn bản số 84-24/LE/W&S/VSIP và Văn bản số 86-24/W&S/VSIP ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam - Singapore về việc cập nhật lưu lượng nước cấp, nước thải.

### B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

#### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

##### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Nguồn số 01 → 03 (NT1 → NT3): 03 điểm phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) và hoạt động rửa tay chân của công nhân viên tại Nhà vệ sinh số 01, 02, 03 (khu vực nhà bảo vệ, văn phòng và nhà xưởng) được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn số 01 (bể tự hoại số 01 với thể tích 84 m<sup>3</sup>), sau đó dẫn theo đường ống PVC Φ100 – 150 đầu nối vào hệ thống thu gom, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore trên Đại lộ Độc Lập.

+ Nguồn số 04 (NT4): 01 điểm phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động nhà vệ sinh (bồn cầu, âu tiểu) và hoạt động rửa tay chân của công nhân viên tại Nhà vệ sinh số 04 (khu vực nhà kho) được xử lý qua bể tự hoại 03 ngăn số 02 (bể tự hoại số 02 với thể tích 15,6 m<sup>3</sup>), sau đó dẫn về bể tự hoại số 01 để tiếp tục xử lý, sau đó dẫn theo đường ống PVC Φ100 – 150 đầu nối vào hệ thống thu gom, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore trên Đại lộ



**Độc Lập.**

+ Nguồn số 05 (NT5): 01 điểm phát sinh nước thải từ hoạt động của khu vực nhà ăn được dẫn về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về bể tự hoại số 01 để tiếp tục xử lý, sau đó dẫn về theo đường ống PVC  $\Phi 100 - 150$  đầu nối vào hệ thống thu gom, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore trên Đại lộ Độc Lập.

+ Nguồn số 06 (NSX 01): 01 điểm phát sinh nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi sẽ được thu gom bằng đường ống PVC  $\Phi 100$ , sau đó dẫn theo đường ống PVC  $\Phi 100$  đầu nối vào hệ thống thu gom, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore trên Đại lộ Độc Lập.

+ Nguồn số 07: (NSX 02): 01 điểm phát sinh nước thải từ quá trình rửa dụng cụ, thiết bị dùng cho máy Coating (máy phủ keo) sẽ được thu gom bằng đường ống PVC  $\Phi 100$  dẫn về bể tiếp nhận sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở với công suất 500Lít/ngày để xử lý. Nước thải sau xử lý được dẫn theo đường ống PVC  $\Phi 100 - 150$  đầu nối vào hệ thống thu gom, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore trên Đại lộ Độc Lập.

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải từ quá trình vệ sinh dụng cụ, thiết bị dùng cho máy Coating (máy phủ keo) (Nguồn số 07 (NSX02)) → Bể tiếp nhận → Bể phản ứng (bùn từ bể phản ứng → bể trộn bùn → máy ép bùn) → Bể lọc than → Bể chứa nước đầu ra → Nhập chung với nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn (sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu) và nước thải xả đáy lò hơi → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore tại 01 điểm trên Đại lộ Độc Lập.

- Công suất thiết kế: 500 lít/ngày = 0,5 m<sup>3</sup>/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Polymer Kuriflock.

- Chế độ vận hành: theo mẻ

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

Không thuộc trường hợp phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

-Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

-Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

-Trường hợp nước thải đầu ra vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường/tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải, trong điều kiện trạm xử lý nước thải vẫn hoạt động, nước thải sẽ được quay vòng để xử lý lại.

-Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, sẽ tạm dừng sản xuất để khắc phục sự cố.

-Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số môi trường đạt tiêu chuẩn cho phép mới được xả thải. Hàng ngày, tiến hành kiểm tra một số chỉ tiêu chính của nước thải tại đầu ra để theo dõi các hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Nếu có vấn đề phát sinh, có biện pháp kịp thời để điều chỉnh hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

-Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Thời gian vận hành thử nghiệm là 02 tháng.

+ Thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm: Bắt đầu sau 60 ngày kể từ ngày cơ sở được cấp Giấy phép môi trường;

+ Thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm: Kết thúc sau 60 ngày kể từ ngày bắt đầu thời gian vận hành thử nghiệm.

### **2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:**

Công trình xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 Lit/ngày

#### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu:**

Nước thải sau xử lý của công trình xử lý nước thải sản xuất (công suất 500 Lit/ngày) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

#### **2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô



nhằm có trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

**2.3. Tần suất lấy mẫu:** Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải:

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải).

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 03 mẫu đơn nước thải đầu ra sau công trình xử lý nước thải công suất 500Lít/ngày trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore), thực hiện trong 03 ngày liên tiếp.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của nhà máy đảm bảo đạt quy chuẩn/tiêu chuẩn đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore để tiếp tục xử lý.

3.3. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.





## Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...02.../GPMT-UBND ngày ...11... tháng ...6... năm 2014 của UBND thành phố Thuận An)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Kí hiệu nguồn
1	Nguồn số 01	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn cắt – phân xường 2	KT1
2	Nguồn số 02	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xường 3	KT2
3	Nguồn số 03	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn dập – phân xường 3	KT3
4	Nguồn số 04	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xường 4.1	KT4
5	Nguồn số 05	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn dập – phân xường 4.1	KT5
6	Nguồn số 06	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn cắt thủ công tại phòng kính – phân xường 4.2	KT6
7	Nguồn số 07 → 71	65 điểm phát sinh bụi từ các bàn cắt thủ công – phân xường 4.3	KT07 → KT71
8	Nguồn số 72 → 79	08 điểm phát sinh bụi từ các máy dập – phân xường 4.3 – CF	KT72 → KT79
9	Nguồn số 80	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xường 5	KT80
10	Nguồn số 81	01 điểm phát sinh bụi công đoạn cắt – phân xường 5	KT81
11	Nguồn số 82	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn dập – phân xường 5	KT82
12	Nguồn số 83	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xường 6	KT83



13	Nguồn số 84	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn cắt – phân xường 6	KT84
14	Nguồn số 85 → 90	06 điểm phát sinh bụi từ 06 máy cắt pile – phân xường 6	KT85 → KT90
15	Nguồn số 91	01 điểm phát sinh khí thải từ lò hơi đốt gas	KT91

*Ghi chú: Nguồn số 01 đến nguồn số 06 và nguồn số 80 đến nguồn số 90 không thuộc đối tượng phải cấp phép xả khí thải do:*

- Nguồn số 01 → 05 và nguồn số 80 → 84 chỉ thu gom bằng máy hút bụi công nghiệp

- Nguồn số 06, 85 → 90 được thu gom bằng thiết bị xử lý bụi túi vải cục bộ

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải :

### 2.1. Vị trí xả khí thải:

TT	Dòng khí thải	Vị trí phát sinh	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m <sup>3</sup> /giờ)	Ký hiệu dòng thải	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)	
					X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi số 01 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 1 → 3, 11 → 13 và 21 → 23 (Nguồn số 07 → 09, 17 → 19, 27 → 29) – phân xường 4.3 – CF	3.300	DKT1	1208457,14	605518,58
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý bụi số 02	3.300	DKT2	1208453,60	605518,92

		– xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 4, 5, 7, 14, 15, 17, 24, 25, 27 (Nguồn số 10, 11, 13, 20, 21, 23, 30, 31, 33) – phân xưởng 4.3 – CF				
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý bụi số 03 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 6, 16, 26, 36, 46, 56 (Nguồn số 12, 22, 32, 42, 52, 62) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT3	1208450,40	605519,15
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý bụi số 04 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 8 → 10, 18 → 20 và 28 → 30 (Nguồn số 14 → 16, 24 → 26 và 34 → 36) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT4	1208447,52	605519,49



5	Dòng khí thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý bụi số 05 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 31 → 35 và 37 → 40 (Nguồn số 37 → 41 và 43 → 46) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT5	1208443,46	605529,45
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý bụi số 06 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 41 → 45 và 47 → 50 (Nguồn số 47 → 51 và 53 → 56) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT6	1208444,59	605535,57
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý bụi số 07 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 51 → 53, 61, 62 và máy dập số 1, 2 (Nguồn số 57 → 59, 67, 68,	3.300	DKT7	1208457,41	605532,03

		72, 73) – phân xưởng 4.3 – CF				
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý bụi số 08 – xử lý bụi phát sinh từ máy đập số 5, 6 (Nguồn số 76, 77) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT8	1208455,09	605532,91
9	Dòng khí thải số 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý bụi số 09 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 54, 55, 57, 63 và máy đập số 3, 4 (Nguồn số 60, 61, 63, 69, 74, 75) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT9	1208452,21	605532,70
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý bụi số 10 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 58 → 60, 64, 65 và máy đập số 7, 8 (Nguồn số 64 → 66, 70, 71,	3.300	DKT10	1208447,78	605532,06





		78, 79) – phân xưởng 4,3 – CF				
11	Dòng khí thải số 11	Ống thải số 11 từ lò hơi đốt gas (Nguồn số 91)	675	DKT11	1208495,43	605558,58
<b>Tổng cộng</b>			<b>33.675</b>			

**2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:**

TT	Dòng khí thải	Vị trí phát sinh	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m <sup>3</sup> /giờ)	Ký hiệu dòng khí thải
1	Dòng khí thải số 01	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi số 01 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 1 → 3, 11 → 13 và 21 → 23 (Nguồn số 07 → 09, 17 → 19, 27 → 29) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT1
2	Dòng khí thải số 02	Ống thải số 02 của công trình xử lý bụi số 02 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 4, 5, 7, 14, 15, 17, 24, 25, 27 (Nguồn số 10, 11, 13, 20, 21, 23, 30, 31, 33) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT2
3	Dòng khí thải số 03	Ống thải số 03 của công trình xử lý bụi số 03 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 6, 16, 26, 36, 46, 56 (Nguồn số 12, 22, 32, 42, 52, 62) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT3
4	Dòng khí thải số 04	Ống thải số 04 của công trình xử lý bụi số 04 – xử	3.300	DKT4

		lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 8 → 10, 18 → 20 và 28 → 30 (Nguồn số 14 → 16, 24 → 26 và 34 → 36) – phân xưởng 4.3 – CF		
5	Dòng khí thải số 05	Ống thải số 05 của công trình xử lý bụi số 05 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 31 → 35 và 37 → 40 (Nguồn số 37 → 41 và 43 → 46) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT5
6	Dòng khí thải số 06	Ống thải số 06 của công trình xử lý bụi số 06 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 41 → 45 và 47 → 50 (Nguồn số 47 → 51 và 53 → 56) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT6
7	Dòng khí thải số 07	Ống thải số 07 của công trình xử lý bụi số 07 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 51 → 53, 61, 62 và máy đập số 1, 2 (Nguồn số 57 → 59, 67, 68, 72, 73) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT7
8	Dòng khí thải số 08	Ống thải số 08 của công trình xử lý bụi số 08 – xử lý bụi phát sinh từ máy đập số 5, 6 (Nguồn số 76, 77) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	DKT8
9	Dòng khí thải số 09	Ống thải số 09 của công trình xử lý bụi số 09 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 54, 55, 57, 63 và máy đập số 3, 4 (Nguồn	3.300	DKT9



		số 60, 61, 63, 69, 74, 75) – phân xưởng 4.3 – CF		
10	Dòng khí thải số 10	Ống thải số 10 của công trình xử lý bụi số 10 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 58 → 60, 64, 65 và máy đập số 7, 8 (Nguồn số 64 → 66, 70, 71, 78, 79) – phân xưởng 4,3 – CF	3.300	DKT10
11	Dòng khí thải số 11	Ống thải số 11 từ lò hơi đốt gas (Nguồn số 91)	675	DKT11
<b>Tổng cộng</b>			<b>33.675</b>	<b>11</b>

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục 24/24 giờ của ngày làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01 → 10 (Kp = 0,9, Kv = 1)</b>			Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022	Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục theo khoản 2 điều 98 nghị định số 08/2022/NĐ -CP
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>180</b>		
<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 11 (Kp = 0,9, Kv = 1)</b>				
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	-		
2	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>180</b>		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>450</b>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>765</b>		
5	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>900</b>		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

STT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh	Kí hiệu nguồn	Phương án thu gom, xử lý
1	Nguồn số 01	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn cắt – phân xưởng 2	KT1	Được thu gom bằng 2 máy hút bụi di động loại 1 dung tích chứa 125 lít và 1 máy hút bụi di động loại 2 dung tích chứa 60 lít. Ngoài ra, còn bố trí 1 máy hút bụi loại 3 để thu gom rơi vãi trên sàn nhà xưởng
2	Nguồn số 02	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xưởng 3	KT2	Được thu gom bằng 3 máy hút bụi di động loại 4 và 1 máy loại 5 có cùng dung tích chứa 20 lít và 3 máy hút bụi loại 8
3	Nguồn số 03	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn dập – phân xưởng 3	KT3	Được thu gom bằng 1 máy hút bụi di động loại 6 dung tích 40 lít và máy hút bụi loại 7 dung tích 100 lít thu gom bụi rơi vãi trên sàn nhà xưởng từ công đoạn dập
4	Nguồn số 04	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xưởng 4.1	KT4	Được thu gom bằng 6 máy hút bụi loại 4 dung tích 20 lít
5	Nguồn số 05	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn dập – phân xưởng	KT5	Được thu gom bằng 4 máy hút bụi loại 9 dung tích 77 lít



		4.1		
6	Nguồn số 06	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn cắt thủ công tại phòng kính – phân xưởng 4.2	KT6	Được thu gom bằng đường ống thu gom qua ống chính dẫn về thiết bị xử lý bụi VNA60 để xử lý và thoát ra môi trường thông qua cửa xả
7	Nguồn số 07 → 71	65 điểm phát sinh bụi từ các bàn cắt thủ công – phân xưởng 4.3	KT07 → KT71	Được thu gom bằng đường ống thu gom dẫn về thiết bị xử lý bụi VNA60 để xử lý, sau xử lý khí sạch thoát ra thông qua ống thải và thoát ra ngoài môi trường thông qua hệ thống thông gió của nhà máy
8	Nguồn số 72 → 79	08 điểm phát sinh bụi từ các máy đập – phân xưởng 4.3 – CF	KT72 → KT79	
9	Nguồn số 80	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt sản phẩm – phân xưởng 5	KT80	Được thu gom bằng 7 máy hút bụi loại 4 dung tích 20 lít
10	Nguồn số 81	01 điểm phát sinh bụi công đoạn cắt – phân xưởng 5	KT81	Được thu gom bằng 2 máy hút bụi loại 10 dung tích 16 lít gắn kèm với bàn cắt
11	Nguồn số 82	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn đập – phân xưởng 5	KT82	Được thu gom bằng 1 máy hút bụi loại 11 dung tích 48 lít và 2 máy hút bụi loại 7 dung tích 100 lít thu gom bụi rơi vãi trên sàn nhà xưởng từ công đoạn đập
12	Nguồn số 83	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn làm	KT83	Được thu gom bằng 2 máy hút bụi loại 2 dung tích 60 lít và 5 máy hút bụi loại 12

		sạch bề mặt sản phẩm – phân xưởng 6		dung tích 56 lít
13	Nguồn số 84	01 điểm phát sinh bụi từ công đoạn cắt – phân xưởng 6	KT84	Được thu gom bằng 1 máy hút bụi loại 13 dung tích 40 lít thu gom bụi rơi vãi trên sàn nhà xưởng từ công đoạn cắt 2 đầu
14	Nguồn số 85 → 90	06 điểm phát sinh bụi từ 06 máy cắt pile – phân xưởng 6	KT85 → KT90	Được thu gom bằng đường ống thu gom dẫn về thiết bị túi vải cục bộ số 01 → 06 để xử lý
15	Nguồn số 91	01 điểm phát sinh khí thải từ lò hơi đốt gas	KT91	Được thu gom bằng ống thu gom và thoát ra môi trường qua ống thải

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống số 01 đến số 10 (Công trình xử lý bụi số 01 đến số 10 - xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 01 đến số 65 và máy đập số 1 đến số 8) – phân xưởng 4.3 – CF**

- Số lượng hệ thống: 10 hệ thống
- Tổng lưu lượng: 33.000 m<sup>3</sup>/giờ
- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi → Ống thu gom → Ống chính → Thiết bị xử lý bụi VNA60 → Ống thải → Hệ thống thông gió.

- Công suất thiết kế: 3.300 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải
- Thông số kỹ thuật của hệ thống:
  - + Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý bụi VNA60. Số lượng: 10
    - Kích thước toàn bộ thiết bị: Dài x Rộng x Cao = 1.100 x 700 x 1.652mm
    - Số lượng túi lọc: 40 túi lọc
    - Kích thước của 1 túi lọc: Dài x Rộng x Cao = 450 x 20 x 470mm
    - Kích thước ngăn chứa bụi: Dài x Rộng x Cao = 1.100 x 700 x 525mm
  - + Quạt hút: 3.300 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống. Số lượng: 10
  - + Ống thải:
    - Ống thải của hệ thống số 01: D300mm, cao 4.900mm. Số lượng: 1
    - Ống thải của hệ thống số 02: D300mm, cao 4.095mm. Số lượng: 1
    - Ống thải của hệ thống số 03, 04: D300mm, cao 4.860mm. Số lượng: 2
    - Ống thải của hệ thống số 05 → 10: D300mm, cao 4.500mm. Số lượng: 6

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có**

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:**



- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến 02 tháng

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

TT	Công trình VHTN	Công suất của HTXL ( $m^3/giờ$ )	Số lượng công trình	Số lượng dòng thải	Ký hiệu dòng khí thải
1	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi số 01 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 1 → 3, 11 → 13 và 21 → 23 (Nguồn số 07 → 09, 17 → 19, 27 → 29) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT1
2	Ống thải số 02 của công trình xử lý bụi	3.300	1	1	DKT2

	số 02 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 4, 5, 7, 14, 15, 17, 24, 25, 27 (Nguồn số 10, 11, 13, 20, 21, 23, 30, 31, 33) – phân xưởng 4.3 – CF				
3	Ống thải số 03 của công trình xử lý bụi số 03 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 6, 16, 26, 36, 46, 56 (Nguồn số 12, 22, 32, 42, 52, 62) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT3
4	Ống thải số 04 của công trình xử lý bụi số 04 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 8 → 10, 18 → 20 và 28 → 30 (Nguồn số 14 → 16, 24 → 26 và 34 → 36) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT4
5	Ống thải số 05 của công trình xử lý bụi số 05 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 31 → 35 và 37 → 40 (Nguồn số 37 → 41 và 43 → 46) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT5



6	Ổng thải số 06 của công trình xử lý bụi số 06 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 41 → 45 và 47 → 50 (Nguồn số 47 → 51 và 53 → 56) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT6
7	Ổng thải số 07 của công trình xử lý bụi số 07 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 51 → 53, 61, 62 và máy đập số 1, 2 (Nguồn số 57 → 59, 67, 68, 72, 73) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT7
8	Ổng thải số 08 của công trình xử lý bụi số 08 – xử lý bụi phát sinh từ máy đập số 5, 6 (Nguồn số 76, 77) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT8
9	Ổng thải số 09 của công trình xử lý bụi số 09 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 54, 55, 57, 63 và máy đập số 3, 4 (Nguồn số 60, 61, 63, 69, 74, 75) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	1	1	DKT9
10	Ổng thải số 10 của	3.300	1	1	DKT10

công trình xử lý bụi số 10 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 58 → 60, 64, 65 và máy đập số 7, 8 (Nguồn số 64 → 66, 70, 71, 78, 79) – phân xưởng 4,3 – CF				
---	--	--	--	--

Ghi chú: Dòng thải số 11 không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/02/2022 của Chính Phủ.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất lượng khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: 3 ngày liên tiếp.
- Loại mẫu và vị trí lấy mẫu khí thải: mẫu đơn tại ống thải khí thải
- Tần suất quan trắc: 1 ngày/lần, 1 mẫu đơn/lần
- Thông số quan trắc: Lưu lượng, bụi

TT	Công trình VHTN	Công suất của HTXL (m3/giờ)	Chỉ tiêu phân tích	Số lượng mẫu	Số lượng ống thải	Ký hiệu dòng khí thải
1	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi số 01 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 1 → 3, 11 → 13 và 21 → 23 (Nguồn số 07 → 09, 17 →	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT1



	19, 27 → 29) – phân xưởng 4.3 – CF					
2	Ổng thải số 02 của công trình xử lý bụi số 02 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 4, 5, 7, 14, 15, 17, 24, 25, 27 (Nguồn số 10, 11, 13, 20, 21, 23, 30, 31, 33) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT2
3	Ổng thải số 03 của công trình xử lý bụi số 03 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 6, 16, 26, 36, 46, 56 (Nguồn số 12, 22, 32, 42, 52, 62) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT3
4	Ổng thải số 04 của công trình xử lý bụi số 04 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 8 → 10, 18 → 20 và 28 → 30 (Nguồn số 14 → 16, 24 → 26 và 34 → 36) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT4
5	Ổng thải số 05 của công trình xử lý bụi số 05 – xử lý bụi phát sinh từ các bàn cắt thủ công số 31 → 35 và 37 → 40 (Nguồn số 37 → 41 và 43 → 46) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT5
6	Ổng thải số 06 của công trình xử lý bụi số 06 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 41 → 45 và 47 → 50 (Nguồn số 47 → 51	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT6

	và 53 → 56) – phân xưởng 4.3 – CF					
7	Ông thải số 07 của công trình xử lý bụi số 07 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 51 → 53, 61, 62 và máy đập số 1, 2 (Nguồn số 57 → 59, 67, 68, 72, 73) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT7
8	Ông thải số 08 của công trình xử lý bụi số 08 – xử lý bụi phát sinh từ máy đập số 5, 6 (Nguồn số 76, 77) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT8
9	Ông thải số 09 của công trình xử lý bụi số 09 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 54, 55, 57, 63 và máy đập số 3, 4 (Nguồn số 60, 61, 63, 69, 74, 75) – phân xưởng 4.3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT9
10	Ông thải số 10 của công trình xử lý bụi số 10 – xử lý bụi phát sinh từ bàn cắt thủ công số 58 → 60, 64, 65 và máy đập số 7, 8 (Nguồn số 64 → 66, 70, 71, 78, 79) – phân xưởng 4,3 – CF	3.300	Lưu lượng, Bụi	3	1	DKT10

### 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:


3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Phải xây dựng điểm quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo quy định



tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các yêu cầu tại khoản 2 Điều 9 của Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 





## Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...02../GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 6 năm 2024 của UBND thành phố Thuận An)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí
1	Khu vực dệt – phân xưởng 1	Nguồn số 01 (01 vị trí)
2	Khu vực sang cuộn – phân xưởng 1	Nguồn số 02 (01 vị trí)
3	Khu vực phủ PP – phân xưởng 2	Nguồn số 03 (01 vị trí)
4	Khu vực làm phẳng đế - phân xưởng 2	Nguồn số 04 (01 vị trí)
5	Khu vực làm phẳng ron – phân xưởng 2	Nguồn số 05 (01 vị trí)
6	Khu vực phủ keo – phân xưởng 2	Nguồn số 06 (01 vị trí)
7	Khu vực cắt 1 – phân xưởng 2	Nguồn số 07 (01 vị trí)
8	Khu vực cắt 2 – phân xưởng 2	Nguồn số 08 (01 vị trí)
9	Khu vực dán keo – phân xưởng 3	Nguồn số 09 (01 vị trí)
10	Khu vực dập – phân xưởng 3	Nguồn số 10 (01 vị trí)
11	Khu vực dán keo – phân xưởng 4.1	Nguồn số 11 (01 vị trí)
12	Khu vực dập – phân xưởng 4.1	Nguồn số 12 (01 vị trí)
13	Khu vực thiết bị xử lý bụi tại phòng kính – phân xưởng 4.2	Nguồn số 13 (01 vị trí)
14	Khu vực dập – phân xưởng 4.3	Nguồn số 14 (01 vị trí)
15	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 1 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 15 (01 vị trí)
16	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 2 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 16 (01 vị trí)
17	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 3 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 17 (01 vị trí)
18	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 4 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 18 (01 vị trí)
19	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 5 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 19 (01 vị trí)
20	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 6 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 20 (01 vị trí)
21	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 7 – phân	Nguồn số 21 (01 vị trí)



TT	Nguồn phát sinh	Vị trí
	xưởng 4.3	
22	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 8 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 22 (01 vị trí)
23	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 9 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 23 (01 vị trí)
24	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 10 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 24 (01 vị trí)
25	Khu vực phủ keo – phân xưởng 4.4	Nguồn số 25 (01 vị trí)
26	Khu vực chuyển may – phân xưởng 4.4	Nguồn số 26 (01 vị trí)
27	Khu vực dán keo – phân xưởng 5	Nguồn số 27 (01 vị trí)
28	Khu vực đập – phân xưởng 5	Nguồn số 28 (01 vị trí)
29	Khu vực sấy – phân xưởng 5	Nguồn số 29 (01 vị trí)
30	Khu vực chuyển sản xuất 1 – phân xưởng 6	Nguồn số 30 (01 vị trí)
31	Khu vực chuyển sản xuất 2 – phân xưởng 6	Nguồn số 31 (01 vị trí)
32	Khu vực chuyển sản xuất 3 – phân xưởng 6	Nguồn số 32 (01 vị trí)
33	Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 500Lit/ngày	Nguồn số 33 (01 vị trí)
34	Khu vực lò hơi đốt gas	Nguồn số 34 (01 vị trí)

## 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y(m)
1	Khu vực dệt – phân xưởng 1	Nguồn số 01 (01 vị trí)	1208531,77	605505,56
2	Khu vực sang cuộn – phân xưởng 1	Nguồn số 02 (01 vị trí)	1208524,25	605541,11
3	Khu vực phủ PP – phân xưởng 2	Nguồn số 03 (01 vị trí)	1208505,04	605483,89
4	Khu vực làm phẳng đế - phân xưởng 2	Nguồn số 04 (01 vị trí)	1208495,40	605479,87
5	Khu vực làm phẳng ron – phân xưởng 2	Nguồn số 05 (01 vị trí)	1208498,16	605478,12

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°)	
			X (m)	Y(m)
6	Khu vực phủ keo – phân xường 2	Nguồn số 06 (01 vị trí)	1208468,02	605495,70
7	Khu vực cắt 1 – phân xưởng 2	Nguồn số 07 (01 vị trí)	1208495,41	605483,04
8	Khu vực cắt 2 – phân xưởng 2	Nguồn số 08 (01 vị trí)	1208472,98	605523,02
9	Khu vực dán keo – phân xường 3	Nguồn số 09 (01 vị trí)	1208501,71	605515,05
10	Khu vực dập – phân xưởng 3	Nguồn số 10 (01 vị trí)	1208502,39	605518,88
11	Khu vực dán keo – phân xường 4.1	Nguồn số 11 (01 vị trí)	1208480,94	605522,34
12	Khu vực dập – phân xưởng 4.1	Nguồn số 12 (01 vị trí)	1208478,84	605523,11
13	Khu vực thiết bị xử lý bụi tại phòng kính – phân xưởng 4.2	Nguồn số 13 (01 vị trí)	1208479,15	605550,11
14	Khu vực dập – phân xưởng 4.3	Nguồn số 14 (01 vị trí)	1208454,31	605531,49
15	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 1 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 15 (01 vị trí)	1208457,14	605518,59
16	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 2 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 16 (01 vị trí)	1208453,60	605518,92
17	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 3 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 17 (01 vị trí)	1208450,40	605519,15
18	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 4 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 18 (01 vị trí)	1208447,52	605519,49
19	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 5 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 19 (01 vị trí)	1208443,46	605529,45
20	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 6 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 20 (01 vị trí)	1208444,59	605535,57
21	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 7 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 21 (01 vị trí)	1208457,41	605532,03
22	Khu vực thiết bị xử lý bụi số	Nguồn số 22	1208455,09	605532,91



TT	Nguồn phát sinh	Vị trí	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)	
			X (m)	Y(m)
	8 – phân xưởng 4.3	(01 vị trí)		
23	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 9 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 23 (01 vị trí)	1208452,21	605532,70
24	Khu vực thiết bị xử lý bụi số 10 – phân xưởng 4.3	Nguồn số 24 (01 vị trí)	1208447,78	605532,06
25	Khu vực phủ keo – phân xưởng 4.4	Nguồn số 25 (01 vị trí)	1208456,71	605520,66
26	Khu vực chuyên may – phân xưởng 4.4	Nguồn số 26 (01 vị trí)	1208456,84	605527,66
27	Khu vực dán keo – phân xưởng 5	Nguồn số 27 (01 vị trí)	1208485,23	605549,00
28	Khu vực dập – phân xưởng 5	Nguồn số 28 (01 vị trí)	1208494,18	605547,22
29	Khu vực sấy – phân xưởng 5	Nguồn số 29 (01 vị trí)	1208492,83	605539,90
30	Khu vực chuyên sản xuất 1 – phân xưởng 6	Nguồn số 30 (01 vị trí)	1208485,01	605481,00
31	Khu vực chuyên sản xuất 2 – phân xưởng 6	Nguồn số 31 (01 vị trí)	1208486,41	605503,95
32	Khu vực chuyên sản xuất 3 – phân xưởng 6	Nguồn số 32 (01 vị trí)	1208476,28	605485,18
33	Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 500Lít/ngày	Nguồn số 33 (01 vị trí)	1208469,39	605473,40
34	Khu vực lò hơi đốt gas	Nguồn số 34 (01 vị trí)	1280496,98	605556,17

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức ồn cho phép tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

3.1.1. Giá trị cho phép của tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT

TT	Mức ồn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	$\leq 85$	-	Tại vị trí làm việc, lao động sản xuất trực tiếp

### 3.1.2. Giá trị cho phép của tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị phát sinh độ rung lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.





## Phụ lục 4

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...02.../GPMT-UBND  
ngày ..1.1. tháng ..6.. năm 2024 của UBND thành phố Thuận An)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT
1	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Rắn	0,03	19 02 06
2	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa các thành phần nguy hại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn)	Rắn	0,4	18 01 02
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	0,1	18 01 03
4	Chất kết dính và chất bịt kín	Lỏng	0,09	08 03 01
5	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	Rắn	37,85	19 03 01
6	Hộp chứa mực in	Rắn	0,02	08 02 04
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	4	12 06 06
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,64	18 02 01



9	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	0,08	17 02 04
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	0,25	16 01 06
11	Cặn sơn, sơn và véc ni	Rắn	0,03	08 01 01
<b>Tổng</b>			<b>43,49</b>	

### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng (tấn/năm)
1	Giấy carton phế liệu (thùng)	Rắn	25,29
2	Giấy carton phế liệu (ống giấy)	Rắn	3,5
3	Nhựa phế liệu (ống nhựa)	Rắn	3,21
4	Nhựa phế liệu (sợi PP trắng)	Rắn	0,1
5	Nhựa phế liệu (sợi PP màu)	Rắn	11,2
6	Các loại nguyên vật liệu và phế phẩm khác (chỉ, dây rác, nylon eco, pp ecopoly seal...)	Rắn	15,01
7	Các loại trục/thanh thép	Rắn	0,32
8	Các loại trục/thanh nhôm	Rắn	0,07
9	Phế phẩm của các mặt hàng (LC, Mohair, AC Roll Brush, FX-D11 & FX-G62, LX, transfer, Heatsset, sợi chỉ vụn...)	Rắn	89,28
10	Pallet nhựa (phế liệu)	Rắn	0,3
11	Sắt thép phế liệu từ công việc bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc	Rắn	0,8
12	Nhôm phế liệu từ công việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc	Rắn	0,09
13	Túi vải lẫn bụi hồng	Rắn	0,002
<b>Tổng khối lượng</b>			<b>149,172</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:



TT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái	Số lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	55,8
	<b>Tổng cộng</b>		<b>55,8</b>

#### 1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

#### 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

##### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị thùng chứa, bao tải chứa phù hợp với từng loại chất thải (gồm: 2 thùng loại 20L, 1 thùng loại 50L, 1 thùng loại 80L, 2 thùng loại 120L, 9 thùng loại 500L và 04 bao tải loại 100kg).

##### 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải:

- Diện tích: 21,8 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 21,8 m<sup>2</sup> thuộc một phần bên trong nhà kho chứa chất thải diện tích 240,5 m<sup>2</sup>. Nhà kho chứa chất thải phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

##### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: bao tải, thùng carton, thùng nhựa

##### 2.2.2. Kho/ khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 218,7 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 218,7 m<sup>2</sup> thuộc một phần bên trong nhà kho chứa chất thải với diện tích 240,5 m<sup>2</sup>. Nhà kho chứa chất thải có kết cấu nền đổ BTCT, khung kèo thép, mái lợp tôn, nên:

- + Có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt;
- + Măt sàn bảo đảm kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào;
- + Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ;
- + Khu vực lưu chứa phải đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng

theo quy định của pháp luật.

- + Bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vò;
- Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường;
- Đối với các thành phần có khả năng tái chế Công ty sẽ chuyển giao cho đơn vị có chức năng. Đối với các thành phần không có khả năng tái chế Công ty tiến hành thu gom, lưu chứa trong các thùng chứa riêng biệt tại khu vực lưu chứa hợp đồng với các đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý định kỳ.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: trang bị thùng chứa có nắp đậy kín

2.3.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà: không có kho lưu chứa rác thải sinh hoạt.

2.3.3. Khu vực lưu chứa: Bố trí thùng rác đặt tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải như xưởng sản xuất, dọc các tuyến đường nội bộ. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý chất thải theo đúng quy định.

### **3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:**

Toàn bộ chất thải phát sinh tại cơ sở được chuyển giao cho đơn vị có chức năng, không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





### Phụ lục 5

## CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND  
ngày ... tháng ... năm 2024 của UBND thành phố Thuận An)

### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG):

Không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan trước khi thải ra môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Thực hiện hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp sự cố về môi trường xảy ra do triển khai và vận hành cơ sở.